

Số: 16 /2026/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 01 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2026.

2. Các dự án lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được lập trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện nghiệm thu, quyết toán theo dự toán đã được phê duyệt.

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh theo quy định của Quyết định này.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Báo và Đài PT&TH tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp để đăng tải “Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh”
- Lưu VT, P.KT (Nhật Tân)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

26

**QUY ĐỊNH**

**Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2026/QĐ-UBND)

**Phần I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, bao gồm:

- Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đồng Tháp;
- Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã (gồm: xã, phường thuộc tỉnh).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật này là mức tối đa áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã (gồm: xã, phường thuộc tỉnh) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật**

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính



của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

#### **Điều 4. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt**

##### **1. Giải thích thuật ngữ**

Xã (phường) chuẩn là xã (phường) được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Các tham số của xã được quy định tại Điều 5.

##### **2. Quy định từ viết tắt**

**Bảng số 01**

<b>STT</b>	<b>Nội dung viết tắt</b>	<b>Viết tắt</b>
1	Kỹ sư bậc 1	KS1
2	Kỹ sư bậc 2	KS2
3	Kỹ sư bậc 3	KS3
4	Kỹ sư bậc 4	KS4
5	Kỹ sư bậc 5	KS5
6	Kỹ sư bậc 6	KS6
7	Kỹ sư bậc 7	KS7
8	Kỹ sư bậc 8	KS8
9	Kỹ sư bậc 9	KS9
10	Kỹ sư chính bậc 1	KSC1
11	Kỹ sư chính bậc 2	KSC2
12	Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4
13	Đơn vị tính	ĐVT
14	Số thứ tự	STT
15	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị	Thời hạn
16	Quy hoạch sử dụng đất	QHSDĐ

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
17	Kế hoạch sử dụng đất	KHSĐĐ
18	Ủy ban nhân dân	UBND
19	Quyết định	QĐ

### Điều 5. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

#### 1. Quy hoạch sử dụng đất cấp xã

Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã được quy định trong tập định mức này ( $M_{tb}$ ) áp dụng cho đơn vị cấp xã có hệ số quy mô diện tích  $K_s=1$  (diện tích trung bình là 6.000 ha), hệ số áp lực về dân số  $K_{ds}=1$ , hệ số áp lực về khu vực  $K_{kv}=1$ .

Mức cụ thể cho từng đơn vị cấp xã ( $M_{qhx}$ ) tính theo công thức sau:

$$M_{qhx} = M_{tb}K_{ds}K_sK_{kv}$$

Trong đó:

$K_{ds}$ : Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

**Bảng số 02**

STT	Mật độ dân số trung bình (người/km <sup>2</sup> )	$K_{ds}$
1	< 250	0,25
2	250 - < 500	0,25 - 0,50
3	500 - < 750	0,50 - 0,75
4	750 - < 1.000	0,75 - 1,00
5	1.000 - < 1.250	1,00 - 1,25
6	1.250 - ≤ 1.500	1,25 - 1,5
7	> 1.500	2,00

*Ghi chú:*

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

$K_s$ : Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

**Bảng số 03**

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	$K_s$
1	< 2.000	0,33
2	2.000 - < 4.000	0,33 - 0,67

3	4.000 - < 6.000	0,67 - 1,00
4	6.000 - < 8.000	1,00 - 1,33
5	8.000 - ≤ 10.000	1,33 - 1,67
9	> 10.000	1,75

*Ghi chú:*

- Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu Thống kê đất đai tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

$K_{kv}$ : Hệ số áp lực về khu vực, được quy định chi tiết tại bảng sau:

**Bảng số 04**

STT	Loại đô thị	$K_{dt}$
1	Các xã khu vực đồng bằng	1,00

## 2. Kế hoạch sử dụng đất cấp xã

Định mức cho việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã được quy định trong tập định mức này ( $M_{tb}$ ) áp dụng cho đơn vị cấp xã có hệ số quy mô diện tích  $K_s=1$  (diện tích trung bình là 3.200 ha), hệ số áp lực về dân số  $K_{ds}=1$ .

Mức cụ thể cho từng đơn vị cấp xã ( $M_{khx}$ ) tính theo công thức sau:

$$M_{khx} = M_{tb}K_{ds}K_s$$

Trong đó:

$K_{ds}$ : Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

**Bảng số 05**

STT	Mật độ dân số trung bình (người/km <sup>2</sup> )	$K_{ds}$
1	< 750	0,33
2	750 - < 1.500	0,33 - 0,67
3	1.500 - < 2.250	0,67 - 1,00
4	2.250 - < 3.000	1,00 - 1,33
5	3.000 - < 3.750	1,33 - 1,67
6	3.750 - < 4.500	1,67 - 2,00
7	4.500 - ≤ 5.250	2,00 - 2,33
7	> 5.250	2,50

*Ghi chú:*

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

$K_s$ : Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

**Bảng số 06**

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	$K_s$
1	< 1.600	0,5
2	1.600 - < 3.200	0,50 - 1,00
3	3.200 - ≤ 4.800	1,00 - 1,50
4	> 4.800	1,56

*Ghi chú:*

- Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

## **Điều 6. Quy định về sử dụng định mức**

1. Định mức này quy định mức cho các hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo; báo cáo tổng kết nhiệm vụ (nếu có); xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp xã vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và các hoạt động khác có liên quan được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

### 2. Định mức lao động

a) Định mức lao động lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động là kỹ thuật quy định trong Định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

b) Thành phần định mức lao động gồm:

Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong Định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực

hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ theo đúng tiến độ.

c) Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20 và 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### **Điều 7. Các quy định khác**

Định mức cho lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã và lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã được xác định trên cơ sở xã (phường) chuẩn theo quy định tại Điều 5.

**Phần II**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

**Chương I**

**LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

**Điều 8. Định mức lao động**

**1. Nội dung công việc**

Nội dung công việc trong lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đồng Tháp được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

a) Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

b) Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

c) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

d) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

e) Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

f) Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

g) Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

h) Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

i) Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

k) Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

## 2. Định mức

**Bảng số 07**

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
<b>1</b>	<b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1KSC2, 3KS3, 1KS2)		663
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập	5 (1KSC2, 3KS3, 1KS2)	181	
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (1KSC2, 3KS3, 1KS2)	72	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1KSC2, 3KS3, 1KS2)	110	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa	5 (1KSC2, 3KS3,	5	99

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
		1Lxe5)		
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (1KSC2, 3KS3, 1KS2)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	5 (1KSC2, 3KS3, 1KS2)		99
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (1KSC2, 3KS3, 1KS2)	4	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1KSC2, 3KS3, 1KS2)	94	
2	<b>Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh</b>			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường	5 (1KSC2, 4KS3)	88	
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1KSC2, 4KS3)	9	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1KSC2, 4KS3)	8	
c	Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1KSC2, 4KS3)	12	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1KSC2, 4KS3)	59	
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	5 (1KSC2, 4KS3)	78	
2.3	Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	26	
a	Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	2	
b	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	23	
c	Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	1	
2.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	6 (1KSC2, 5KS3)	72	
<b>3</b>	<b>Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>			
3.1	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1KSC2, 4KS3)	32	
3.2	Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân	5 (1KSC2, 4KS3)	7	
3.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (1KSC2, 5KS3)	35	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
<b>4</b>	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước</b>			
4.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1KSC2, 4KS3)	69	
4.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1KSC2, 4KS3)	43	
4.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1KSC2, 4KS3)	88	
4.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	17	
4.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	5 (1KSC2, 4KS3)	33	
4.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1KSC2, 3KS3, 1KS2)	32	
4.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	6 (1KSC2, 5KS3)	89	
<b>5</b>	<b>Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất</b>			
5.1	Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	5 (1KSC2, 4KS3)	44	
5.2	Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai,	6 (1KSC2, 5KS3)	40	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	ô nhiễm đất, thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh			
<b>6</b>	<b>Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>			
6.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	29	
6.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	29	
6.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	38	
<b>7</b>	<b>Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>			
7.1	Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	35	
7.2	Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	42	
7.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	64	
<b>8</b>	<b>Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm</b>			
8.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	4	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8.2	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	91	
8.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	65	
<b>9</b>	<b>Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất</b>			
9.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	16	
a	Các chỉ tiêu về kinh tế	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	4	
b	Các chỉ tiêu về xã hội	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	2	
c	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	2	
d	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	4	
đ	Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	4	
9.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	422	
9.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	87	
a	Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	38	
b	Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	49	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	dụng đất cấp xã xác định			
9.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	32	
9.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	32	
9.6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	32	
9.7	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	16	
9.8	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	33	
9.9	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các tiết từ 9.3 đến 9.8. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều 28 được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2KSC2, 4KS3)	64	
9.10	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	222	
a	Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	54	
b	Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	29	
c	Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	29	
d	Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	54	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tính)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	nghịệp do chuyên mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số			
đ	Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	29	
e	Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	6 (2KSC2, 3KS3, 1KS2)	29	
9.11	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 4KS3)	38	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (2KSC2, 4KS3)	14	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 4KS3)	12	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 4KS3)	12	
9.12	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (2KSC2, 4KS3)	138	
9.13	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (2KSC2, 4KS3)		
a	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in)	6 (2KSC2, 4KS3)	90	
b	Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ			
*	<i>Định mức cho mỗi bản đồ chuyên đề</i>	6 (2KSC2, 4KS3)	17	
9.14	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 4KS3)	83	
<b>10</b>	<b>Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất</b>			
10.1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các	6 (2KSC2,	216	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	tài liệu có liên quan	4KS3)		
10.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 4KS3)	25	

*Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.*

### Điều 9. Định mức dụng cụ lao động

**Bảng số 08**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tỉnh)	
				Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	6.946	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	6.946	
3	Chuột máy tính	Cái	60	10.420	
4	Bàn dập ghim loại trung bình	Cái	96	198	
5	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	96	198	
6	Bút trình chiếu	Cái	12	12	
7	Màn chiếu điện	Cái	12	12	
8	Máy tính casio	Cái	60	1.737	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	2.894	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	2.894	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	10.420	
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	6.126	990
13	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	18		594
14	Giày bảo hộ	Đôi	12		594
15	Tất	Đôi	6		594
16	Mũ cứng	Cái	12		594
17	Quần áo mưa	Bộ	6		297

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tỉnh)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
18	Ba lô	Bộ	36		594
19	Kéo	Cái	96	198	
20	Thuốc eke loại trung bình	Cái	96	198	
21	Thuốc nhựa 40 cm	Cái	96	198	
22	Thuốc nhựa 120 cm	Cái	96	198	
23	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2.894	
24	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	2.894	
25	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	6.946	
26	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	965	
27	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	579	
28	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	2.894	
29	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	1.447	
30	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		914
31	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		914
32	Sạc pin	Cái	60		457
33	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		3.656
34	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	2.894	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	99,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	8,00	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,00	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	11,00	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	3,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,00	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	6,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	45,00	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	8,00	

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

#### Điều 10. Định mức tiêu hao vật liệu

**Bảng số 09**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	150	28
2	Bút dạ màu	Bộ	10	32
3	Bút chì kim	Cái	10	32
4	Bút xóa	Cái	10	
5	Bút nhớ dòng	Cái	50	140
6	Bút bi nước My gel	Cái	50	140
7	Mực in A3 Laser	Hộp	1	
8	Mực in A4 Laser	Hộp	12	
9	Mực in màu A4	Hộp	5	
10	Mực in màu A3	Hộp	1	
11	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	3	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
12	Đầu phun màu A0	Chiếc	2	
13	Đầu phun màu A4	Chiếc	3	
14	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
15	Ổ cứng gắn ngoài (2 TB)	Cái	11	
16	Mực phôi tô	Hộp	18	
17	Sổ ghi chép	Cuốn		140
18	Ghim dập	Hộp	20	
19	Ghim vòng	Hộp	10	
20	Túi nylông (clear)	Cái	50	32
21	Cặp 3 dây	Cái	50	32
22	Hồ dán khô	Hộp	10	
23	Băng dính to	Cuộn	10	
24	Giấy A3	Gram	16	
25	Giấy A4	Gram	165	
26	Giấy in A0	Cuộn	14	

*Ghi chú:*

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	12,17	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	4,07	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	4,07	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	5,64	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	4,92	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,58	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,40	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	7,97	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	14,40	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	37,78	

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

### Điều 11. Định mức tiêu hao năng lượng

**Bảng số 10**

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	26.668	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	49.611	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<b>Tổng số</b>	<b>99,00</b>	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,00	
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	8,00	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến	2,00	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	11,00	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	3,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,00	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	6,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	45,00	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	8,00	

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

## Điều 12. Định mức tiêu hao nhiên liệu

**Bảng số 11**

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		3.810

*Ghi chú:*

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

## Điều 13. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

**Bảng số 12**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	1	
2	Máy in A4	Cái	60	0,4	6,7	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	3	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	1	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	18	
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	9.938	
7	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,4	802	
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	965	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	12	
10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		796
11	Máy phôtô	Cái	96	1,5	4,9	
12	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			457

*Ghi chú:*

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	<b>Tổng số</b>	<b>99,00</b>	<b>100,00</b>
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	8,00	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,00	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	11,00	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	3,00	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,00	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	6,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	45,00	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	8,00	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

**Chương II****LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ****Điều 14. Định mức lao động****1. Nội dung công việc**

Nội dung công việc trong lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

a) Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

b) Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khu hậu và đánh giá các nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất của cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

c) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo quy định tại Điều 38 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

d) Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

e) Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

đ) Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

g) Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

h) Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 29/2024/TT-